TOÀ ÁN ND Q.LIÊN CHIỂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/KDTM-ST
Ngày 22/02/2019
V/v tranh chấp: *"Tranh chấp hợp đồng gia công"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU, TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Vinh.**
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông **Nguyễn Công Chi**
2/ Bà **Huỳnh Thị Lệ**
- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Khuất Duy Toàn -** Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu tham gia phiên tòa: Ông **Võ Quang Tiến** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2017/TLST-KDTM ngày 12.5.2017 về "*Tranh chấp hợp đồng gia công*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐXXST- KDTM ngày 29 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH A (Gọi tắt: Công ty A**).** Địa chỉ: đường số 14, Khu công nghiệp Hòa Cầm, quận C, TP Đ. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Doãn H - Sinh năm: 1982. Địa chỉ: 14 đường C, phường T, quận H, TP Đ. Theo giấy ủy quyền ngày 10/7/2016 (có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH MTV M (Nay là: **Công ty TNHH hai thành viên M)(**Gọi tắt: Công ty M); Địa chỉ: số 85/200 đường N, phường H, quận L, TP Đ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh C - Sinh năm 1976. Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty TNHH T (Gọi tắt: Công ty T. Địa chỉ: số 273 đường N, phường H, quận H, TP Đ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Anh K – Chức vụ: Giám đốc, (vắng mặt).

+ Công ty TNHH Q (Gọi tắt: Công ty Q. Địa chỉ: 381 đường Ô, phường H I, quận H, TP Đ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trường Q – Chức vụ: Giám đốc, (vắng mặt).

+ Cục chính trị Q. Địa chỉ: số 275 đường N, quận H, TP Đ, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến*:

Vào ngày 28 tháng 05 năm 2015, Công ty A đã ký kết hợp đồng với Công ty TNHH T **("Công ty T")** để thuê một nhà kho tại 273 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng làm xưởng may mặc **("Xưởng may mặc")**.

Sau khi ký kết hợp đồng thuê kho, Công ty A đã đầu tư nhập khẩu máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động gia công may mặc cũng như ký kết các Hợp đồng thi công xây dựng xưởng may mặc tại đây

Ngày 09/09/2015, sau khi xưởng may mặc được hoàn thiện và có thể đi vào hoạt động, Công ty A đã tiến hành ký kết hợp đồng nguyên tắc số 01/2015/HĐNT/AV-TM với Công ty M**("Hợp đồng nguyên tắc")**. Theo đó, Công ty A đã giao toàn bộ xưởng may mặc cùng máy móc thiết bị cho Công ty M sử dụng để gia công hàng hóa theo các Hợp đồng gia công ký kết với Công ty A. Các máy móc, thiết bị mà Công ty A đã cho Công ty M mượn để gia công như sau:

T	Tên thiết bị Tiếng Anh	Tên thiết bị Tiếng Việt	Mã số	Số lượng	Xuất xứ	Thành tiền gốc (USD)	Khấu hao hiện tại (VND)
	CUTTING DIE MA14TBA	Khuôn cắt MA14TBA	NO 1128		Trung Quốc	641.81	10,669,413
	CUTTING DIE AYD	Khuông cắt AYD	NO 1056		Trung Quốc	665.87	11,069,383
	CUTTING DIE MAJTB15	Khuôn cắt MAJTB15	NO 1129		Trung Quốc	434.16	7,217,448
	CUTTING DIE MALTB14A	Khuông cắt MALTB14A	NO 1503		Trung Quốc	580.18	9,644,873
	CUTTING DIE MORTB13	Khuôn cắt MORTB13	NO 1101		Trung Quốc	624.57	10,382,810
	PP PLATE	Tấm lót PP		0	Trung Quốc	1,001.35	16,647,216
	DIE CUTTING MACHINE	Máy cắt vải			Trung Quốc	10,905.71	217,639,034
	NEEDLE DETECTORS	Máy kiểm kim			Trung Quốc	2,743.11	50,477,420
	PACKING MACHINE	Máy ép nhiệt			Trung Quốc	3,830.58	63,679,323
0	SEALING MACHINE	Máy ép mí vải			Trung Quốc	1,763.45	29,315,482
1	FOLDING MACHINE	Máy gập vải			Trung Quốc	5,539.86	110,282,089
Tổng cộng:						28,730.65	537,024,491
Tổng giá trị thiết bị tính bằng VNĐ (tỷ giá 22,300đ/USD)						640,693,495 VNĐ	537,024,491 VNĐ
Tổng giá trị thiết bị sau khi đã khấu hao:							537,024,491 VNĐ

("Các thiết bị phục vụ gia công hàng hóa")

Theo cam kết tại Điều 3.2 của Hợp đồng nguyên tắc số 01 thì Công ty A có quyền nhận lại các máy móc, thiết bị tại xưởng may mặc đã cho Công ty M mượn sử

dụng sau khi kết thúc hợp đồng gia công. Đồng thời, theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng nguyên tắc số 01 thì Công ty M đã nhận tiền tạm ứng từ Công ty A với số tiền là 300.000.000 VNĐ. Khoản tiền tạm ứng này sẽ được trừ 10% theo giá trị từng đơn hàng cho đến khi đủ số tiền đã ứng. Tuy nhiên, đến nay Công ty M cũng chưa trả xong cho Công ty A và đang còn nợ lại với số tiền là 263.113.473 VNĐ (**"Khoản tiền tạm ứng"**).

Thực hiện nghĩa vụ cam kết tại Hợp đồng nguyên tắc, Công ty A đã tiến hành ký kết với Công ty M 05 Hợp đồng gia công hàng hóa Mặc dù, Công ty A luôn tuân thủ đúng những chuẩn mực về nghĩa vụ đã cam kết cũng như những quy định về việc thanh toán chi phí mà hai bên đã thỏa thuận và ghi nhận trong Hợp đồng nguyên tắc và các Hợp đồng gia công đã ký kết. Tuy nhiên, trong suốt quá trình thực hiện các Hợp đồng gia công, Công ty M đã nhiều lần vi phạm những nghĩa vụ của mình đối với Công ty A. Việc vi phạm này đã bị Công ty A phát hiện, đồng thời Công ty M cũng đã thừa nhận sai phạm của mình và đề nghị Công ty A xem xét không truy cứu Không thể chấp nhận việc vi phạm nhiều lần của Công ty M, cùng với việc đề nghị tăng giá gia công không hợp lý của Công ty M, vào ngày 22/02/2016, Tổng giám đốc Công ty A đã gửi thư trả lời đề nghị không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng gia công với Công ty M. Đồng thời, Công ty A cũng ngừng đặt hàng gia công với Công ty M và đề nghị Công ty M hoàn trả số tiền đã nhận và các thiết bị phục vụ gia công hàng hóa cho Công ty A.

Từ sau thời gian A thông báo đến nay, giữa các bên đã nhiều trao đổi qua lại về việc hoàn trả Khoản tiền tạm ứng và Các thiết bị phục vụ gia công hàng hóa từ M cho A nhưng đều không đạt được thỏa thuận. Ngày 22/06/2016, hợp đồng thuê kho giữa Công ty A và Công ty T hết hạn và Công ty A có nghĩa vụ phải hoàn trả lại kho đúng nguyên trạng cho Công ty T nhưng Công ty M không chịu bàn giao.

Việc cố tình chiếm giữ máy móc, thiết bị trái phép cũng như trì hoãn việc hoàn trả Khoản tiền tạm ứng của Công ty M kéo dài đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tài chính cũng như hoạt động của Công ty A. Song song với đó, dù đã chấm dứt hợp tác từ tháng 03/2016 nhưng mỗi tháng, Công ty A vẫn phải thanh toán chi phí thuê xưởng may mặc mà Công ty M sử dụng với mức giá thuê là 90.000.000 VNĐ. Điều này, đã làm cho Công ty A thiệt hại hàng trăm triệu đồng. Không những vậy còn ảnh hưởng đến tín nhiệm của khách hàng đối với Công ty A do không thu hồi được máy móc, dẫn đến không thực hiện được việc gia công hàng hóa để cung cấp cho đối tác của Công ty A.

Đối với khoản tiền hoàn ứng 263.113.183 đồng, Công ty A không đồng xin gia hạn của Công ty M.

Với những phân tích nêu trên, Công ty A khẳng định rằng Công ty M đã vi phạm Hợp đồng nguyên tắc và Các hợp đồng gia công hàng hóa. Do đó, Công ty A khởi kiện để kính yêu cầu Quý Tòa buộc Công ty M hoàn trả cho Công ty A với tổng số tiền 1.070.137.964 VNĐ (*Một tỷ không trăm bảy mươi triệu một trăm ba mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi tư đồng)* do lỗi của Công ty M, trong đó bao gồm:

Khoản tiền 263.113.473 đồng *(Hai trăm sáu mươi ba triệu một trăm mười ba ngàn bốn trăm bảy mươi ba đồng)* là số tiền tạm ứng mà Công ty M đã nhận từ Công ty A theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng nguyên tắc;

Các máy móc, thiết bị để thực hiện gia công hàng hóa đã mượn của Công ty A theo hợp đồng gia công với số tiền tạm tính là 537,024,491 đồng *(Năm trăm ba mươi bảy triệu không trăm hai mươi bốn ngàn, bốn trăm chín mươi mốt đồng)*;

Khoản tiền 270.000.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi triệu đồng)* là số tiền mà Công ty A đã bỏ ra để thanh toán tiền thuê Kho mà Công ty T sử dụng để gia công hàng hóa từ ngày 22 tháng 03 năm 2016 đến ngày 22 tháng 06 năm 2016 với chi phí mỗi tháng là 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)*.

Hiện nay, Công ty A và Công ty T đã tiến hành thanh lý hợp đồng về việc mặt bằng tại địa chỉ 273 Nguyễn Tri Phương, Đà Nẵng.

** Đại diện của bị đơn bà B trình bày ý kiến*:

Tháng 9/2015 Công ty TNHH MTV M (Công ty M) và Công ty A (Công ty A), ký hợp đồng nguyên tắc về việc gia công hàng hóa số 1-2015/HĐNT/AV-TM, hợp đồng có thời hạn 03 năm. Theo đó, Công ty M có trách nhiệm thực hiện việc gia công hàng hóa cho Công ty A. Công ty A có trách nhiệm cung ứng hàng hóa gia công đầy đủ - không bị gián đoạn.

Từ thời điểm là 15/3/2016, Công ty A không cung cấp hàng hóa cho công ty M. Chúng tôi đã đầu tư rất nhiều công sức và tiền bạc vào công việc này, máy móc thiết bị, chúng tôi mua về cũng chỉ để phục vụ loại hàng hóa của Công ty A nhưng vì Công ty A không báo trước nên chúng tôi không biết xoay sở làm sao, bên cạnh đó chúng tôi cũng có cố gắng bằng mọi cách để thuyết phục bên phía Công ty A cho chúng tôi 01 cơ hội để làm việc tiếp tục nhưng đều vô ích.

Từ thời điểm chấm dứt với phía Công ty A tới nay công ty chúng tôi đã không hoạt động được vì lý do mặt hàng của Công ty A đưa cho chúng tôi gia công chưa có phổ biến ở khu vực miền Trung, như vậy đã hơn 01 năm nay coi như công ty M đã phá sản.

Không những thế, trong thời gian thực hiện hợp đồng với Công ty M, Công ty A còn cho Giám đốc nhà máy và nhân viên kế hoạch của mình công khai lấy số Tel của từng nhân viên và công nhân của Công ty M nhằm mục đích đẩy Công ty M vào bước đường cùng và thực tế sau khi dừng hoạt động với Công ty M thì Công ty A ngang nhiên gọi Tel kêu gọi toàn bộ số công nhân của Công ty M về bên Công ty A để làm việc (tôi xin nhấn mạnh điều này là vi phạm đạo đức nghề nghiệp) tuy rằng Pháp luật Việt Nam không cấm, nhưng trong nghề may mặc chưa có trường hợp nào xảy ra như vậy và không thể chấp nhận với một công ty Nhật đầu tư tại Đà Nẵng,Việt Nam.

Công ty An Việt luôn cho rằng việc chấm dứt HĐ với Công ty M là vì Công ty M vi phạm về hàng hóa, công ty M đòi tăng đơn giá .., Xin thưa, chúng tôi rất tôn trọng và không hề đòi tăng đơn giá, mà chúng tôi chỉ xin được hỗ trợ đơn giá theo thỏa thuận khi ký HĐ .

Trước khi chúng tôi ký HĐNT thì đã có 01 thời gian dài để gặp gỡ và thỏa thuận nhiều vấn đề trên tinh thần hợp tác cùng phát triển. Và chúng tôi đã có những thỏa thuận bằng email vào năm 2014 thống nhất để bắt tay với đơn giá 0.145 usd/1pcs (đơn giá này bao gồm công cắt may, kiểm hàng, đóng gói).

Tháng 06/2015, 02 bên mới tìm được nhà xưởng và bắt đầu cùng nhau sữa chữa, thiết kế nhà xưởng phù hợp với sản phẩm mà chúng tôi chuẩn bị sản xuất (Nhà xưởng này đã thuê của Công ty THHH T).

Ngày 23/07/2015, Công ty A nhập máy móc về cho công ty M mượn.

Ngày 15/08/2015, Công ty M đã chính thức đi vào hoạt động.

Ngày 10/09/2015, 02 bên mới ký HĐNT (việc này Công ty M phải hối thúc Công ty A rất nhiều lần) nhưng đến khi ký HĐNT thì A chỉ đưa đơn giá cho M là 0.150 usd, nhưng Công ty M phải làm them thủ tục Hải quan, để A được hưởng thuế suất 0%. Việc này mặc nhiên A đã không thỏa thuận trước với T. Và đơn giá lúc này đã phải cộng thêm việc T phải làm thủ tục Xuất khẩu với bên Hải quan và nhiều thủ tục nữa thì Hải quan Đà Nẵng mới tạm thời cho phép T đăng ký Xuất Nhập Khẩu.

Như vậy, đơn giá lúc này T phải cộng thêm (phí Nhập khẩu, phí Xuất khẩu và phí tái xuất) nhưng đơn giá này chỉ được hưởng trong 03 tháng, từ tháng 04 trở đi đơn giá sẽ là 0.120 usd. Công ty A đã đưa chúng tôi vào chuyện đã rồi, công sức bỏ vào đó cũng nhiều, tiền bạc có bao nhiêu cũng đổ vào đó rồi nên chúng tôi đành chấp nhận và tiếp tục hợp tác.

Trong thời gian thực hiện HĐ với đơn giá là 0.120 usd chúng tôi nhận thấy không đủ chi phí và phải bù lỗ rất nhiều cộng với việc Công ty A không chuyển tiền gia công theo đúng thời hạn HĐ đã cam kết nên chúng tôi rất khó khăn về tiền, bao nhiêu khi phải đi vay lại để trả lương cho công nhân viên.

Vì lẽ đó, chúng tôi đã nhiều lần gửi email cho Tổng giám đốc của công ty A là ông M xin hỗ trợ đơn giá là 0.150 usd để ổn định năng suất với thời hạn 01 năm và cũng có xin gặp và trao đổi về vấn đề này nhưng không được ông chấp nhận và nói nếu tăng đơn giá thì không hợp tác nữa.

Sau khi nghe Tổng giám đốc của công ty A nói như vậy và nhận thấy Công ty A đã dừng lại và không tiếp tục cung cấp nguyên vật liệu để sản xuất cho công ty M nữa thì Ban Giám Đốc của chúng tôi cũng có họp bàn nhiều lần gửi email cho ông M để xin lỗi và mong muốn được hợp tác. Chúng tôi vẫn kiên trì thuyết phục nhưng về phía A không có sự tôn trọng Công ty M nên không hề trả lời email. Sau cùng Tổng giám đốc Công ty A có gửi email nói rằng không hợp tác nữa.

Từ đó đến nay, chúng tôi cũng đã đề nghị Công ty A xem xét đề Công ty M tiếp tục hợp tác (Công ty M chỉ làm một mặt hàng do Công ty A cung ứng), nhưng không những không được chấp thuận mà Công ty A còn cử nhân sự xuống kho của Công ty M để khóa cửa và tự ý niêm phong kho mà không báo cho Công ty M.

Như vậy, việc Công ty A gửi đơn đòi Công ty M phải bồi thường cho Công ty A số tiền 270.000.000 đồng tiền thuê kho là không có cơ sở. Chúng tôi không có chấm dứt HĐ, chúng tôi đến giờ vẫn mong muốn hợp tác lại.

Tiền thuê kho, Công ty A đã ký với Công ty THHH T, tiền thuê kho sẽ phải thanh toán trước 01 năm và đặt cọc 03 tháng. Nếu không thuê nữa thì Công ty THHH T sẽ không hoàn trả lại số tiền đó. Vậy Công ty A đòi Công ty M phải bồi thường số tiền trên không có cơ sở.

Về vấn đề máy móc, Công ty M cũng chưa có 01 phát ngôn nào hay 01 văn bản bản nào nói rằng Công ty M không hoàn trả máy móc cho Công ty A. Trong thời gian từ ngày 22/06/2016, chúng tôi đã gửi đơn lên Tòa Án Nhân dân Cẩm Lệ và thời hạn HĐNT chưa hết nên chúng tôi chưa thể thanh lý máy móc trả lại cho Công ty A được. (Lưu ý, khi hoàn trả máy móc cho Công ty A phải được cơ quan Hải quan Đà Nẵng làm thủ tục và xác nhận việc 02 bên đã tất toán HĐ) thực chất 02 HĐGC số 04 và số 05, Công ty M đã làm thủ tục xuất về cho công ty A xong rồi, nhưng Công ty M đã thông báo bằng Tel nhiều lần nhưng phía Công ty A cũng không chịu qua bên

Công ty M để nhận lại. Như vậy, việc công ty A kiện Công ty M vấn đề này không có cơ sở

Ngoài ra, ngày 04/7/2016, Công an phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu có mời tôi lên trụ sở làm việc về việc công ty A tố cáo Công ty M chiếm đoạt máy móc, thiết bị. Việc tố cáo này là sai sự thật vì có bảo vệ của Công ty T làm chứng việc Công ty M chưa bao giờ chiếm đoạt máy móc thiết bị nên Công an không giải quyết nữa và ghi biên bản Tòa án dân sự giải quyết.

Về việc số tiền tạm ứng, mà Công ty A đã ứng trước cho Công ty M là việc thỏa thuận giữa 02 bên bằng HĐNT. Công ty M vẫn thực hiện đầy đủ theo nội dung trong HĐNT đã ký, nhưng vì lý do Công ty A đơn phương chấm dứt HĐ với Công ty M mà không báo trước nên Công ty M không chuẩn bị tâm lý trước dẫn đến tình trạng như hiện nay Công ty M đang trong tình trạng phá sản và mất khả năng trả nợ.

Mặt khác phía Công ty M cũng đã gửi email xin khất số tiền đã ứng trước còn nợ lại của Công ty A sau 02 năm thì Công ty M sẽ hoàn trả lại cho Công ty A. Như vây, có nghĩa là Công ty M rất có trách nhiệm với số nợ mà Công ty M còn nợ lại của Công ty A, chứ không trốn nợ.

Về phía Công ty M chưa có 1 phát ngôn nào hay 01 suy nghĩ lời nói nào xúc phạm tới lãnh đạo của Công ty A. Cũng như luôn luôn mong muốn với sự hợp tác lâu dài và bền vững tôn trọng lẫn nhau. Nhưng về phía A thì luôn tìm cách chia rẻ nội bộ bắt lỗi và dễ xúc phạm tới lãnh đạo của Công ty M. Họ ngang nhiên cho mình cái quyền thay mặt lãnh đạo Công ty M tự ý đi sâu vào nội bộ của Công ty M lấy ý kiến của công nhân, phát tờ rơi tuyên truyền nhằm mục đích lấy toàn bộ số Tel của công nhân và nhân viên của Công ty M và sau khi tự ý chấm dứt HĐ với Công ty M và mặc nhiên họ gọi lại toàn bộ số Công nhân của Công ty M về làm cho Công ty A. Họ còn cho phép nhân viên của mình đi nói xấu, bôi nhọ danh dự của lãnh đạo Công ty M (chúng tôi đã phát hiện ra việc này khi kiểm tra những đoạn chat Skype còn lưu lại trên máy tính), thậm chí họ còn cho họ cái quyền cấm ban lãnh đạo của Công ty M không được vào xưởng của Công ty M, họ gây áp lực cho nội bộ lãnh đạo Công ty M chia rẻ nội bộ.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng cũng như nội dung vụ án như sau:

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết, xét xử vụ án dân sự, việc tranh tụng tại phiên tòa được diễn ra khách quan, đảm bảo các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 234 BLTTDS. Còn bị đơn và nhưng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tuy đã có trình bày quan điểm của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không tham gia hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72, 234 BLTTDS.

Về nội dung:

Căn cứ Khoản 2 Điều 92, Điều 542 BLDS, Điều 306 Luật thương mại đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty TNHH hai thành viên M Gia *(Được chuyển đổi từ: Công ty TNHH MTV M)* đối với khoản tiền tạm ứng là: **263.113.473** đồng và giá trị các máy móc, thiết bị **426.575.477** đồng.

Đối với yêu cầu trả lại tiền thuê mặt bằng **270.000.000 đồng:** Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu này. Việc rút yêu cầu khởi kiện này phù hợp với điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS nên đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] ***Về thủ tục tố tụng***:

- Ngày 18/7/2016, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ đã thụ lý yêu cầu khởi kiện của Công ty M đối với Công ty A về việc yêu cầu bồi thường 1.993.680.000 đồng với lý do Công ty A đã chấm dứt hợp đồng nguyên tắc không đúng pháp luật.

- Ngày 06/9/2016, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ thụ lý yêu cầu phản tố của Công ty A đối với Công ty M, yêu cầu buộc Công ty M phải thanh toán số tiền 1.070.137.964 đồng.

- Ngày 16/01/2017, Công ty M rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nói trên. Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định số 01/2017/QĐST – KDTM ngày 16/01/2017. Ngày 23/01/2017, Công ty M có đơn kháng cáo Quyết định đình chỉ vụ án nói trên. Ngày 22/3/2017, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty M, giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2017/QĐST – KDTM ngày 16/01/2017. Do đó, căn cứ vào quy định tại Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ đã thông báo về việc thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự và chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu. Căn cứ vào điểm b Điều 30, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu nên ngày 12/5/2017, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã thụ lý vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo pháp luật của Công ty M chỉ có mặt 01 lần trong phiên hòa giải ngày 16/6/2017 còn lại tất cả các thủ tục khác, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu yêu cầu đại diện bị đơn có mặt đều vắng mặt, không có lý do. Ngày 28/12/2018, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng đại diện của bị đơn vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] ***Tính pháp nhân của Công ty Thu Minh***: Công ty M. Địa chỉ: 85/200 N thuộc phường H, quận L, Tp Đ. Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 14/02/2014. Chủ sở hữu: Ông C; Người đại diện theo pháp luật: Bà B – Chức vụ: Giám đốc. Ngày

25/10/2017, bà H đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp của bà H vào Công ty M là 5.000.000.000 đồng cho ông C để chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên M thành Công ty TNHH hai thành viên M Địa chỉ: 85/200 N thuộc phường H, quận L, Tp Đ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/10/2017. Người đại diện theo pháp luật: Ông C. Như vậy, Công ty TNHH hai thành viên M(được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV M) đương nhiên phải kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm với các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty MTV may mặc M (nếu có) được quy định tại khoản 2 Điều 92 BLDS.

[3] ***Về nội dung tranh chấp***:

- Công ty A và Công ty M đã ký kết hợp đồng nguyên tắc số 01/2015/HĐNT/AV-TM ngày 09/9/2015. Trên cơ sở này, hai bên tiếp tục ký kết 05 Hợp đồng gia công, cụ thể số: 001/HĐGC ngày 04/11/2015, 002/HĐGC ngày 23/12/2015, 003/HĐGC ngày 30/12/2015, 004/HĐGC ngày 10/01/2016, 005/HĐGC ngày 22/01/2016. Xét thấy, hợp đồng nguyên tắc và các hợp đồng gia công giữa Công ty A và Công ty M đã ký kết phù hợp với pháp luật Việt Nam được quy định tại Điều 542 Bộ luật dân sự. Do đó, hợp đồng nguyên tắc và các hợp đồng gia công là cơ sở để giải quyết các tranh chấp giữa hai công ty trong giao dịch này.

Trong hợp đồng nguyên tắc, các bên có thỏa thuận: "*Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì 2 bên phải thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất 6 tháng, kể từ ngày quyết định chấm dứt hợp đồng*". Thỏa thuận này nhằm mục đích có thời gian cho hai bên bàn bạc thêm về việc tiếp tục hợp tác hay chấm dứt hợp đồng và có thời gian để hai giải quyết những hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng. Theo mục đích thỏa thuận này, Công ty M đã khởi kiện yêu cầu bồi thường với lý do Công ty A vi phạm thời hạn báo trước để đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện vào ngày 16/01/2017. Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty A đã chứng minh việc gởi thông báo chấm dứt hợp đồng cho Công ty M vào ngày 22/02/2016, tiếp sau đó, hai công ty đã liên tục có những buổi làm việc nhưng vẫn không có tiếng nói chung. Vì vậy, tính đến nay, thời hạn hai bên đề cập giải quyết vấn đề đơn phương chấm dứt hợp đồng nguyên tắc đã khá dài, hơn 6 tháng như các bên đã thỏa thuận mà các bên vẫn chưa giải quyết các hậu quả của việc chấm dứt hợp đồng. Mặc khác, Công ty M đã liên tục vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, điều này chứng tỏ Công ty M không có thiện chí trong việc tiếp tục hợp tác nên việc Công ty A đơn phương chấm dứt hợp đồng nguyên tắc này và các hợp đồng gia công là phù hợp với thực tế và không trái với quy định pháp luật.

- Công ty A yêu cầu Công ty M phải trả lại tiền mà Công ty M đã tạm ứng khi ký hợp đồng nguyên tắc là 263.113.473 đồng: Tại Điều 6 của Hợp đồng nguyên tắc, các bên thỏa thuận, Công ty A cho Công ty M ứng trước 300.000.000 đồng để chi trả tiền nhân công và số tiền này được trừ 10% theo giá trị từng đơn hàng cho đến khi đủ số tiền ứng. Thực tế, Công ty M đã ứng từ Công ty A và tại phiên hòa giải ngày 16/6/2017 và bản trình bày của đại diện bị đơn ngày 14/6/2017, đại diện của Công ty M đã thừa nhận "*gửi email xin khất số tiền đã ứng trước còn nợ lại của Công ty A*

sau 02 năm thì Công ty M sẽ hoàn trả lại cho Công ty A". Công ty M đã hoàn ứng theo 10% theo giá trị từng đơn hàng là 36.886.527 đồng. Như vậy, Công ty M tiếp tục phải trả lại cho Công ty A là 263.113.473 đồng là phù hợp. Do đó, có đủ cơ sở để buộc Công ty M phải hoàn ứng lại cho Công ty A số tiền **263.113.473** đồng mà Công ty M đã ứng khi ký kết hợp đồng nguyên tắc.

- Đối với yêu cầu Công ty M phải trả lại giá trị máy móc, thiết bị cho Công ty A: Sau khi ký kết hợp đồng nguyên tắc, Công ty A đã giao toàn bộ máy móc, thiết bị cho Công ty M sử dụng để gia công hàng hóa cho Công ty A theo thỏa thuận. Điều này đã được Công ty M thừa nhận đang giữ toàn bộ máy móc thiết bị mà Công ty A đã cung ứng cho Công ty M. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Chi cục Hải quan quản lý hàng đầu tư – gia công thuộc Cục Hải Quan Đà Nẵng, toàn bộ 11 loại máy móc, thiết bị theo yêu cầu khởi kiện của Công ty A đều vẫn chưa làm thủ tục hải quan xuất trả toàn bộ mấy móc, thiết bị đã tạm nhập tại tờ khai hải quan số 100689346810 ngày 28/12/2015. Đồng thời, Công ty A có quyền nhận lại các máy móc, thiết bị theo thỏa thuận tại Điều 3.2 của Hợp đồng nguyên tắc. Mặc khác, tại đơn khởi kiện, Công ty A yêu cầu Công ty M phải trả bằng hiện vật là toàn bộ 11 máy móc, thiết bị nhưng nay Công ty A thay đổi yêu cầu khởi kiện, Công ty A yêu cầu Công ty M phải trả lại giá trị các máy móc, thiết bị nói trên bằng tiền, cụ thể là: **426.575.477** đồng. Xét thấy, thay đổi yêu cầu khởi kiện của Công ty A không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu được quy định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS và yêu cầu giá trị các máy móc, thiết bị này là: **426.575.477** đồng cùng phù hợp với Chứng thu thẩm định giá số 5170199/CT – BTCVALUEĐN ngày 21/12/2017 và Công văn số 41/2018/CV – BTCĐN ngày 08/11/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCĐN – Chi nhánh Đà Nẵng. Vì vậy, Công ty A yêu cầu Công ty M phải trả lại giá trị các máy móc, thiết bị **426.575.477** đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

Đối với yêu cầu trả lại tiền thuê mặt bằng **270.000.000 đồng**: Tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện này. Đồng thời, các hợp đồng thuê mặt bằng với Công T cũng như Công ty T đã thanh lý hợp đồng và các bên không có tranh chấp gì nên HĐXX căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này.

Từ những phân tích, đánh giá nói trên, HĐXX có đủ cơ sở để buộc Công ty M (Nay là Công ty TNHH hai thành viên M) phải trả lại cho Công ty A tổng số tiền: **689.688.950 đồng**, trong đó: Tiền hoàn ứng: **263.113.473** đồng và giá trị các máy móc, thiết bị: **426.575.477** đồng.

[4] ***Về án phí và chi phí thẩm định giá*****:** Do bị buộc phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A nên Công ty M phải chịu toàn bộ chi phí định giá cũng như án phí theo quy định pháp luật về án phí, lệ phí, cụ thể là: Chi phí thẩm định giá là 35.000.000 đồng (Theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000202 ngày 21/12/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE – Chi nhánh Đà Nẵng) và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 20.000.000 đồng + (289.688.950 đồng X 40% = 11.587.558 đồng) = **31.587.558** đồng.

Buộc Công ty M phải trả lại cho Công ty A **35.000.000 đồng** Công ty A đã chi trả cho Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE – Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty A được chấp nhận yêu cầu khởi kiện và việc rút một phần yêu cầu khởi kiện không phải chịu án phí nên hoàn trả lại Công ty A tiền tạm ứng phí là **22.052.069** đồng mà Công ty A đã nộp tại Biên lai thu số 00848 ngày 06/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 92, Điều 542 BLDS, Điều 306 Luật thương mại; Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 235, khoản 1 Điều 244, Điều 245, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A đối với Công ty TNHH hai thành viên M (Được chuyển đổi từ: Công ty TNHH MTV M).

Tuyên xử: Buộc Công ty TNHH hai thành viên M phải trả cho Công ty A tổng số tiền: **689.688.950 đồng**(trong đó: Tiền hoàn ứng: **263.113.473** đồng và giá trị các máy móc, thiết bị: **426.575.477** đồng).

Kể từ ngày Công ty A có đơn yêu cầu thi hành án về tổng số tiền nói trên nếu Công ty TNHH hai thành viên M không thanh toán thì còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện về chi phí trả thuê mặt bằng là 270.000.000 đồng của Công ty A đối với Công ty TNHH hai thành viên M.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: **31.587.558** đồng Công ty TNHH hai thành viên M phải chịu.

Buộc Công ty TNHH hai thành viên M phải trả lại cho Công ty A **35.000.000** đồng Công ty A đã chi trả cho Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000202 ngày 21/12/2017 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE – Chi nhánh Đà Nẵng.

Hoàn trả lại Công ty A tiền tạm ứng phí là **22.052.069** đồng mà Công ty đã nộp tại Biên lai thu số 00848 ngày 06/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS quận Liên Chiểu;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ.
- Lưu.

Trần Hữu Vinh